TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 775/2025/HC-PT Ngày 25 – 6 – 2025 V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

. Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 266/2025/TLPT-HC ngày 20 tháng 03 năm 2025 việc "Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 98/2024/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1586/2025/QĐPT-HC ngày 13 tháng 06 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số A N, phường R, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2023 (có mặt).

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố V; Địa chỉ: Số H đường L, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Phương T1 - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố V (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Phương H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A đường C, Phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

2. Ủy ban nhân dân Phường I, thành phố V; Địa chỉ: Số C đường C, Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Trung N - Công chức địa chính Ủy ban nhân dân Phường I (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Nguyễn Quang T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 25/4/2023, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố V ban hành Quyết định số 1890/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.666m^2 đất tại Phường I do ông (bà) Nguyễn Quang T đang sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nạo vét kênh B, thành phố V (viết tắt là Quyết định số 1890/QĐ-UBND).

Cùng ngày 25/4/2023, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1900/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Quang T, địa chỉ thu hồi đất: Khu C, Phường I do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Nạo vét kênh B, thành phố V (viết tắt là Quyết định số 1900/QĐ-UBND).

Trong đó: Diện tích đất thu hồi 1.666m^2 không được bồi thường về đất và vật kiến trúc trên đất; được bồi thường hoa màu (cây đước) và đùng nuôi tôm sú theo mô hình quảng canh cải tiến với tổng số tiền là 16.187.900 đồng.

Ông T không đồng ý đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V về việc thu hồi đất.

- Hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường.

- Buộc UBND thành phố V phải bồi thường, hỗ trợ diện tích đất 1.666m^2 theo đơn giá đất cụ thể tại thời điểm ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung và bồi thường nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện rút yêu cầu khởi kiện về việc hủy Quyết định thu hồi đất số 1890/QĐ-UBND.

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện cùng trình bày:

Diện tích đất thu hồi của ông T 1.666m^2 là một phần trong tổng diện tích đất 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105 tại Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Đất có nguồn gốc do ông Phạm Đức G khai phá sử dụng liên tục từ trước năm 1993, đến năm 1996 chuyển nhượng cho gia đình ông T canh tác, sử dụng làm đùng nuôi tôm sú, không có ai tranh chấp. Quá trình sử dụng đất cũng không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt về hành vi lấn chiếm đất công. Ông T đủ điều kiện được bồi thường diện tích đất 1.666m^2 và vật kiến trúc trên đất theo các căn cứ sau đây:

- Thứ nhất: Diện tích 1.666m^2 đất bị thu hồi thuộc một phần thửa đất 02, tờ bản đồ số 105, diện tích 9.885,4m^2 tại phường I thành phố V. Tại Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023, UBND thành phố V cho rằng đất thu hồi là biển thuộc đất Nhà nước quản lý là không phù hợp vì biển không có số tờ, số thửa. UBND

phường I tự kê khai trong Sổ địa chính năm 2004 và S mục kê năm 2016 là không đúng với thực tế quản lý, sử dụng đất và việc kê khai này chỉ là để quản lý hành chính nhà nước tại địa phương, không phải là quản lý sử dụng đất vì UBND phường 9 không được giao đất và không phải là người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Thứ hai: Việc sử dụng đất của ông G và ông T ổn định vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản từ khi khai phá cho đến khi có quyết định thu hồi đất, không có ai tranh chấp và không bị bất cứ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào xử phạt vi phạm về đất đai.

- Thứ ba*:* Có đầy đủ cơ sở chứng minh thửa đất đã được quản lý, sử dụng trước ngày 01/7/2004:

Theo "Giấy sang nhượng đùng" giữa ông Phạm Đức G với bà Trịnh Thị H2 (Trịnh Phương H1) năm 1996 có đoạn: *"…Có sang nhượng lại cho cô Trịnh Thị H2 - Tạm trú tại phường G, thành phố V 1 lô đùng - đầu lệch ông T - Phía trong giáp đùng ông D diện tích khoảng 9 sào để làm đùng nuôi tôm…".*

Theo Sơ đồ đất của ông Phan Tài L, được UBND phường I xác nhận ngày 22/01/1994 có thể hiện vị trí đất của ông Phạm Đức G ở đầu Rạch Ô. Phù hợp với vị trí hiện tại đất của ông T bị thu hồi là ngay đầu Rạch ông T, phía trong đất ông T là đất ông Phạm Đức D (ông D là em trai ông Phạm Đức G, được ông G cho đất ở Rạch Ô).

Tại số thứ tự 3.9 của Bảng kiến nghị xử lý việc sử dụng đất của các hộ trên khu vực Cù lao B thành phố V kèm theo Báo cáo số 105/BC.KT ngày 29/11/2002 của Phòng kinh tế thành phố V về kết quả kiểm tra các cá nhân, tập thể sử dụng đất và rừng tự nhiên trên khu vực Cù lao B thuộc phường E, 6 và 9 thành phố V, ghi nhận khu vực đất phường I: Ông Nguyễn Viết T2 *(Đoàn kiểm ghi nhầm Nguyễn Quang T thành Nguyễn Viết T2),* địa chỉ: A H, Phường G *(thời điểm này ông T2 tạm trú trong gia đình ông Lê Đình N1, vợ ông N1 là dì ruột ông T2);* sử dụng diện tích 9.400m^2 tại Phường I, thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105 mà ông T2 đang sử dụng. Tại mục nguồn gốc và hành vi vi phạm, đã ghi: Tạo đùng nuôi thuỷ sản, cất 01 nhà tạm…

Tại Bản đồ địa chính phường I, đo vẽ tháng 7/2001, được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 7/10/2004 thì diện tích 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105, loại đất "Ao.t", ghi chú là "Đùng".

Như vậy, trên bản đồ địa chính đã xác định loại đất ở vườn ao, đang sử dụng làm "Đùng", chứng tỏ tại thời điểm tháng 7/2001 thửa đất bị thu hồi có nhà ở để người dân trông coi, quản lý nuôi trồng thuỷ sản, chứ không phải đất hoang.

Tại Sổ địa chính lập năm 2004 của phường I, thành phố V quyển số 21, trang 172 ghi nhận: Diện tích 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105.

Tại Bản đồ giải thửa và Sổ mục kê phường 9 năm lập 1991 toàn bộ đất khu vực C có một thửa số 02, tờ bản đồ số 05, đất "Hg" (đất hoang). Tuy nhiên, sau năm 2001 thì khu vực Cù lao B trên Sổ địa chính và Bản đồ địa chính đã được chia làm nhiều thửa, ghi rõ mục đích sử dụng từng thửa, chứng tỏ người dân đã quản lý, sử dụng đất.

Theo xác nhận của UBND phường I, Biên bản kiểm kê của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố V, Biên bản về việc xác định hình thức nuôi trồng thuỷ sản của Phòng Kinh tế thành phố V cũng như kết quả thẩm định tại chỗ xác định ông T2 đang sử đất để nuôi trồng thuỷ sản, cụ thể là ông T2 nuôi tôm sú.

Từ các căn cứ nêu trên đủ cơ sở để khẳng định diện tích đất 1.666m^2 của ông T2 được quản lý, sử dụng ổn định vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản từ trước ngày 1/7/2004 và không có ai tranh chấp, đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đủ điều kiện bồi thường theo khoản 1 Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013. Trường hợp đất của ông T2 không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cũng đủ điều kiện bồi thường theo khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013.

Tại tòa, ông T2 đề nghị Hội đồng xét xử: Hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường. Buộc UBND thành phố Vũng thực hiện nhiệm vụ, công vụ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông T2 khi thu hồi diện tích đất 1.666m^2 theo quy định của pháp luật.

Ý kiến người bị kiện UBND thành phố V:

Theo Văn bản số 928/UBND-TNMT ngày 29/01/2024 của UBND thành phố V và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên tòa:

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất:

Theo xác nhận của U tại Trích biên bản ngày 02/12/2021, diện tích thu hồi 1,666m^2 thuộc một phần thửa đất số 01+02, tờ số 105 bản đồ địa chính Phường I (thửa đất số 45/1, 46 tờ bản đồ thu hồi đất), có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, cụ thể:

- Theo thông tin tại hồ sơ địa chính năm 1991:

+ Tại bản đồ giải thửa Phường 9 năm 1991: diện tích thu hồi 1.666m^2 thuộc một phần thửa số 02, tờ bản đồ số 05.

+ Tại Sổ mục kê ruộng đất Phường I (cũ) được Ban Q phê duyệt ngày 12/12/1991 thể hiện: Thửa số 02, tờ số 05, diện tích 1.261.500m^2 cột loại đất ghi là "Hg", cột tên chủ sử dụng ghi "UBND P9".

- Theo thông tin hồ sơ địa chính năm 2004:

+ Tại bản đồ địa chính thửa đất trên thuộc một phần thửa số 02, tờ bản đồ số 105, diện tích 9885,4m^2 loại đất ký hiệu trên bản đồ là "Ao.t"

+ Tại Sổ địa chính: Quyển số 21, trang số 172, thửa 02, tờ số 105, diện tích 9885,4m^2, cột loại đất để trống, cột tên chủ sử dụng đất để trống.

- Quá trình thu hồi, bồi thường:

Ngày 25/4/2023, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1890/QĐ-UBND về việc thu hồi 1.666m^2 đất do ông (bà) Nguyễn Quang T đang sử dụng và ban hành Quyết định số 1900/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Quang T do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án nạo vét kênh B. Theo đó, không bồi thường giá trị quyền sử dụng đất do

có nguồn gốc lấn, chiếm đất Cù lao, bãi bồi do U quản lý, kê khai tại Sổ mục kê ruộng đất được Ban Quản lý đất đai tỉnh Q phê duyệt ngày 12/12/1991; bồi thường hoa màu (cây đước) và đùng nuôi tôm sú theo mô hình quảng canh cải tiến, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 16.187.900 đồng.

- Quan điểm giải quyết vụ việc:

Căn cứ Điều 47 Luật Đất đai năm 1987 quy định: *"Đất chưa sử dụng là đất chưa được xác định để dùng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, khu dân cư, chuyên dùng và Nhà nước chưa giao cho ai sử dụng ổn định, lâu dài."*

Căn cứ khoản 2 Điều 18 Luật Đất đai năm 1987 quy định: *"Ủy ban nhân dân quận, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và Ủy ban nhân dân xã thuộc huyện lập, giữ sổ địa chính, vào sổ địa chính cho người sử dụng đất và tự mình đăng ký đất chưa sử dụng vào sổ địa chính"*.

Căn cứ Điều 49 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *"Đất bãi bồi của sông thuộc địa phận xã nào thì do Ủy ban nhân dân xã đó quản lý và trình Ủy ban nhân dân huyện quyết định kế hoạch sử dụng. Trong trường hợp có tranh chấp thì trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 38 và Điều 39 của Luật này quyết định"*.

Căn cứ Điều 72 Luật Đất đai năm 1993 quy định: *"Đất chưa sử dụng là đất chưa có đủ điều kiện hoặc chưa được xác định để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp; chưa được xác định là khu đất dân cư nông thôn, đô thị, chuyên dùng và Nhà nước chưa giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nào sử dụng ổn định lâu dài"*.

Căn cứ Điều 80 Luật Đất đai năm 2003 quy định:

"1. Đất bãi bồi ven sông, ven biển bao gồm đất bãi bồi ven sông, đất cù lao trên sông, đất bãi bồi ven biển và đất cù lao trên biển.

2. Đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa phận xã, phường, thị trấn nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đó quản lý".

Căn cứ khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2003 quy định: "*Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm quản lý, bảo vệ đất chưa sử dụng tại địa phương và đăng ký vào hồ sơ địa chính."*

Như vậy, khu vực Cù lao B trước năm 1993 là đất bãi bồi ven sông, ven biển, rừng ngập mặn, là đất nhà nước quản lý, chưa đưa vào sử dụng, do đó, việc U kê khai sử dụng tại hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất, bản đồ địa chính,...) là đúng quy định pháp luật.

Việc sử dụng đất của một số hộ dân, trong đó có ông T là do tự ý lấn chiếm, sang nhượng bất hợp pháp đất nhà nước chưa sử dụng, không kê khai, không thực hiện nghĩa vụ tài chính với cơ quan nhà nước là hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng đất đai, ông T không cung cấp được các chứng cứ sử dụng đất theo Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Do đó, UBND thành phố V ban hành Quyết định số 1900/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường với nội dung *"Không bồi thường, hỗ trợ giá trị quyền sử dụng đất"* tại mục A/phần 1 Điều 1 và nội dung *"Không bồi thường nhà,*

vật kiến trúc" tại mục C/phần 1 Điều 1 của Quyết định này là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ý kiến bà Trịnh Thanh H3:

Bà H3 là vợ ông T, bà H3 thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông T, không bổ sung gì thêm.

- Ý kiến ông Phạm Đức G:

Năm 1992, ông G có khai phá khoảng 9.000m^2 đất đùng khu vực đầu Rạch Ô tại Phường I, thành phố V để nuôi tôm. Ông G sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp với ai và không bị xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.

Đầu tháng 6/1996, ông G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quang T, bà Trịnh Thị H2 toàn bộ diện tích đất đùng trên bằng giấy viết tay (không ghi ngày tháng, không có xác nhận của địa phương) với giá 19.500.000 đồng. Hiện nay, diện tích đất đùng này thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 05 tại Phường I, thành phố V. Sau khi chuyển nhượng xong, ông G giao đất cho ông T, bà H2 quản lý, sử dụng cho đến nay, không còn liên quan gì.

- Ý kiến UBND Phường 9:

Tại Văn bản số 990/UBND ngày 10/7/2024, U có ý kiến thống nhất với ý kiến của UBND thành phố V về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 98/2024/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82, Điều 89 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T về việc hủy Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 1.666m^2 đất tại Phường I do ông (bà) Nguyễn Quang T đang sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nạo vét kênh B, thành phố V.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T về việc:

- Hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Quang T do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án nạo vét kênh B, thành phố V.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Quang T khi thu hồi diện tích đất 1.666m^2 theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/8/2024, người khởi kiện là ông Nguyễn Quang T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm

+ Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng Tòa sơ thẩm bác kháng yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Quang T bởi các lý do sau:

Thứ nhất: Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của thành phố V đều xác định diện tích 1.666,0m^2 đất của Nguyễn Quang T bị thu hồi thuộc một phần thửa 01 (thuộc diện tích làm bờ đùng) và thửa 02 tờ bản đồ số 105, phường I thành phố V. Tuy nhiên, tại M, Điều 1 Quyết định số: 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 cho rằng đất thu hồi là B thuộc nhà nước quản lý. Về mặt pháp luật không có quy định nào là Biển có số tờ, số thửa. Do đó, UBND thành phố V cho rằng đất thu hồi của ông T là Biển thuộc Nhà nước quản lý không đúng sự thật, tự mâu thuẫn với chính mình.

Thứ hai: Có đầy đủ cơ sở chứng minh thửa đất đã được ông Nguyễn Quang T quản lý, sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004, cụ thể:

- Diện tích 1.666,02m^2 bị thu hồi thuộc một phần một phần diện tích 9.885,4m^2 thuộc một phần thửa 01 *(thuộc diện tích làm bờ đùng)* và thửa 02 tờ bản đồ số 105, phường I thành phố V đã được ông Phạm Đức G khai phá, sử dụng ổn định từ trước năm 1993. Năm 1996 ông G chuyển nhượng cho bà H2 là vợ ông T sử dụng ổn định vào mục đích nuôi trồng thuỷ sản từ khi khai phá cho đến nay, không có ai tranh chấp. Ông T cũng như ông G không bị bất cứ cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào ra Quyết định xử phạt vi phạm về đất đai.

- Năm 2002, khi đoàn kiểm tra của Phòng kinh tế thành phố V có xuống khu đất Đùng của ông Nguyễn quang T kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, sau đó mời ông Nguyễn Quang T lên UBND phường I làm việc và nộp hồ sơ pháp lý về khu đất. Theo đó, tại số T thuộc Khu vực phường I của Bảng kiến nghị xử lý việc sử dụng đất của các hộ trên khu vực Cù lao B thành phố V kèm theo Báo cáo số: 105/BC.KT ngày 29/11/2002 của Phòng kinh tế thành phố V về kết quả kiểm tra các cá nhân, tập thể sử dụng đất và rừng tự nhiên trên khu vực cù lao B thuộc phường 5,6 và 9 thành phố V, ghi nhận khu vực đất phường I, trong đó có đất Đùng của gia đình ông Nguyễn Quang T: *"Ông Nguyễn Viết T2, địa chỉ: A H, phường G; sử dụng diện tích 9.400m2 tại phường I, tương đương với diện tích 9.885,4m2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105 mà tôi đang sử dụng. Tại mục về Nguồn gốc và hành vi vi phạm của Bảng kiến nghị, đã ghi: Tạo đùng nuôi thuỷ sản, cất 01 nhà tạm ..."*.

Tuy nhiên, không hiểu vì lý do gì mà Đoàn kiểm tra lại ghi nhầm tên từ Nguyễn Quang T thành Nguyễn Viết T2, địa chỉ: A H, phường G là đúng vì địa chỉ của gia đình ông Lê Đình N1, ông N1 cũng có tên tại S thuộc Khu vực phường I của Bảng kiến nghị vì thời điểm này ông Nguyễn Quang T đang cư trú trong gia đình ông Lê Đình N1, vợ ông N1 là dì ruột ông Nguyễn Quang T, còn diện tích 9.400m^2 cũng tương đương với diện tích 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105 phường I thành phố V mà ông Nguyễn Quang T đang sử dụng tại thời điểm năm 2002.

Mặt khác, tại phiên toà sơ thẩm thì ông Lê Trung N là Công chức địa chính của phường I, thành phố V cũng xác nhận trên địa bàn khu vực Cù lao B thuộc địa bàn phường I, thành phố chỉ có ông Nguyễn Quang T đã và đang sử dụng, khai thác

Đùng chứ không có người nào khác tên T.

- Tại Bản đồ giải thửa và Sổ mục kê phường 9 năm lập 1991 toàn bộ đất khu vực Cù lao B phường E, 6 (nay là phường T) và 9 có tổng diện tích 1.261.500m^2 chỉ có duy nhất một thửa đất là thửa số 02, tờ bản đồ số 05, loại đất "HG". Tuy nhiên, tại Bản đồ địa chính phường I, đo vẽ tháng 7/2001, được Sở TNMT phê duyệt ngày 7/10/2004 thì Khu vực Cù lao B đã thể hiện có nhiều thửa đất (trong đó có thửa đất của gia đình ông T đang sử dụng), nhiều tờ bản đồ và ghi rõ loại đất "Ao.t", mục đích sử dụng "Đùng" đối với từng thửa đất.

- Tại Mục 1 Nhận xét chung của Báo cáo số: 105/BC.KT ngày 29/11/2002 của Phòng kinh tế thành phố V thừa nhận: Khu vực Cù lao B là một vùng đất bồi ngập nước...Các cá nhân lấn chiếm tạo đùng nuôi trồng thuỷ sản, diêm nghiệp (chiếm 99% diện tích đất)...xây cất nhà...(Tức là trước ngày 01/7/2004 người dân đã sử dụng đất, cất nhà). Như vậy, từ trước ngày 01/7/0224, cũng như hiện tại, trên khu vực C có các hộ gia đình, cá nhân (trong đó có gia đình ông Nguyễn Quang T) là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay.

- Tại Bản đồ địa chính phường I, đo vẽ tháng 7/2001, được Sở TNMT phê duyệt ngày 7/10/2004 thì diện tích 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105, loại đất "Ao.t", ghi chú là "Đùng".

Như vậy, trên bản đồ địa chính đã thể hiện loại đất "Ao.t", đang sử dụng làm "Đùng", chứng tỏ tại thời điểm tháng 7/2001 thửa đất bị thu hồi có nhà và đang nuôi trồng thuỷ sản, điều này cũng phù hợp với nội dung trong Báo cáo số: 105/BC.KT ngày 29/11/2002 của Phòng kinh tế thành phố V.

- Tại Sổ địa chính lập năm 2004 của phường I, thành phố V quyển số 21, trang 172 ghi nhận: Diện tích 9.885,4m^2 thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105.

- Theo xác nhận của UBND phường I; Biên bản kiểm kê của Trung tâm PTQĐ thành phố V; Biên bản về việc xác định hình thức nuôi trồng thuỷ sản của Phòng Kinh tế thành phố V; cũng như Buổi thẩm định tại chỗ của TAND tỉnh xác định diện tích đất ông Nguyễn Quang T đang sử dụng thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 105, phường I thành phố V và diện tích này đang nuôi trồng thuỷ sản, cụ thể là đang nuôi tôm sú.

Do đó, nếu có việc UBND phường 9 kê khai đất trong hồ sơ địa chính là không đúng với thực tế quản lý, sử dụng đất và việc kê khai này chỉ là để quản lý hành chính nhà nước tại địa phương, không phải là quản lý sử dụng đất vì UBND phường 9 không được giao đất và không phải là người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Vì thế, người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T.

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện giữ nguyên các lời trình bày của người bị kiện tại các văn bản đã cung cấp cho Tòa sơ thẩm và có ý kiến là diện tích 1.666,0m^2 đất thu hồi đối với ông Nguyễn Quang T là "đất công" do Nhà nước trực tiếp quản lý; theo Quyết định số 741/QĐ.UB ngày 20/4/1994 thì khu đất 50ha (mà trong đó có các phần đất hiện ông Nguyễn Quang T đang khởi kiện) thuộc diện tích đất do Nhà nước trực tiếp quản lý và ông Nguyễn Thúc Đ có hành vi bao chiếm đất nhà nước đã có quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh B từ chủ thể sử dụng trước đó là Công ty Đ1 cá B là vi phạm pháp luật về đất đai, ông Đ sang nhượng bằng giấy viết tay năm 2016 cho ông Nguyễn Hùng S1 là tiếp tục vi

quy định về đất đai.

Trên cơ sở đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cho rằng Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V được ban hành đúng thẩm quyền và theo đúng trình tự, thủ tục ban hành. Nội dung của quyết định phù hợp theo quy định của Luật đất đai, vì thế đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường; buộc UBND thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất của ông T theo quy định của pháp luật và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Quang T đúng về hình thức, nội dung và nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 18/8/2023, đại diện theo ủy quyền của ông T nộp đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1890/QĐ-UBND về thu hồi đất và Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND thành phố V về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, do UBND thành phố V ban hành thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện rút yêu cầu hủy Quyết định số 1890/QĐ-UBND nên Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thụ lý, giải quyết và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ và tái định cư" là đúng quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Người đại diện hợp pháp của người bị kiện vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều

225 Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tính hợp pháp của Quyết định 1900/QĐ-UBND:

[2.1.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành:

Quyết định 1900/QĐ-UBND được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

[2.1.2] Về nội dung:

[2.1.2.1] Quá trình thu hồi và bồi thường:

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng nạo vét kênh B, UBND thành phố V đã ban hành Quyết định số 1890/QĐ-UBND về việc thu hồi của ông Nguyễn Quang T diện tích đất 1.666m^2 thuộc một phần thửa đất số 01 và 02, tờ bản đồ số 105 tại Phường I, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ban hành Quyết định số 1900/QĐ- UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo đó: Diện tích đất thu hồi 1.666m^2 không đủ điều kiện bồi thường về đất và vật kiến trúc trên đất do lấn chiếm đất Nhà nước quản lý; bồi thường hoa màu (cây đước) và đùng nuôi tôm sú theo mô hình quảng canh cải tiến, tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 16.187.900 đồng.

Ông T không đồng ý đã khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND, buộc UBND thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi diện tích đất 1.666m^2 cho ông T theo quy định của pháp luật.

[2.1.2.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Căn cứ Giấy sang nhượng đùng nuôi tôm giữa ông Phạm Đức G với bà Trịnh Thị H2 thể hiện nội dung *"...Có sang nhượng lại cho cô Trịnh Thị H2 - Tạm trú tại phường G, thành phố V 1 lô đùng - đầu lệch ông T - Phía trong giáp đùng ông D diện tích khoảng 9 sào để làm đùng nuôi tôm..."*. Tuy Giấy sang nhượng này không thể hiện ngày, tháng năm nhưng có người làm chứng là ông Lê Đình N1 và lời khai của ông Phạm Đức G xác nhận tại Bút lục số 113 và tại phiên Tòa sơ thẩm với nội dung ông Phạm Đức G khai hoang năm 1992 và sử dụng đến tháng 6 năm 1996 thì ông G chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích khoảng 9.000m^2 bằng giấy viết tay cho bà Trịnh Thị H2.

Căn cứ vào xác nhận ngày 17/6/2024 của Công an phường A, thành phố V thì người tên Trịnh Thị H2 và Trịnh Phương H1 là một người. Bà H1 là vợ ông Nguyễn Quang T.

Căn cứ theo Sơ đồ đất của ông Phan Tài L, được UBND phường I xác nhận ngày 22/01/1994 có thể hiện vị trí đất của ông Phạm Đức G ở đầu Rạch Ô. Phù hợp với vị trí hiện tại đất của ông T bị thu hồi là ngay đầu Rạch ông T, phía trong đất ông T là đất ông Phạm Đức D (ông D là em trai ông Phạm Đức G, được ông G cho đất ở Rạch Ô).

Căn cứ theo Bảng kiến nghị xử lý việc sử dụng đất của các hộ trên khu vực Cù lao B thành phố V kèm theo Báo cáo số 105/BC.KT ngày 29/11/2002 của Phòng kinh tế thành phố V về kết quả kiểm tra các cá nhân, tập thể sử dụng đất và rừng tự

nhiên trên khu vực Cù lao B thuộc phường E, 6 và 9 thành phố V, Tại số thứ tự 3.9 ghi nhận khu vực đất phường I: Ông Nguyễn Viết T2 địa chỉ: A H, Phường G*;* sử dụng diện tích 9.400m^2 tại Phường I, thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 105 mà ông T2 đang sử dụng. Tại mục nguồn gốc và hành vi vi phạm, đã ghi: Tạo đùng nuôi thuỷ sản, cất 01 nhà tạm.

Ông Nguyễn Quang T cho rằng Đoàn kiểm tra ghi nhầm tên từ Nguyễn Quang T thành Nguyễn Viết T2 là có căn cứ vì tại địa chỉ: A H, phường G là địa chỉ của gia đình ông Lê Đình N1, ông N1 cũng có tên tại S thuộc Khu vực phường I của Bảng kiến nghị. Tại thời điểm này ông Nguyễn Quang T đang cư trú trong gia đình ông Lê Đình N1, vợ ông N1 là dì ruột của ông Nguyễn Quang T. Đồng thời ông Lê Trung N là Công chức địa chính của phường I, thành phố V cũng xác nhận trên địa bàn khu vực Cù lao B thuộc địa bàn phường I, thành phố chỉ có ông Nguyễn Quang T đã và đang sử dụng, khai thác Đùng chứ không có người nào khác tên T.

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì hiện trạng đất thu hồi của ông T là đất Đùng, có bờ bao quanh, trên đất có 01 chòi canh đùng, 01 chuồng gà, một số cây đước và đang nuôi tôm sú. Hiện trạng đất không thay đổi so với thời điểm thu hồi đất.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì có căn cứ xác định diện tích đất thu hồi 1.666m^2 là một phần trong tổng diện tích 9.885,4m^2 đất Đùng do ông Phạm Đức G khai hoang năm 1992. Ông G sử dụng đất đến tháng 6 năm 1996 thì chuyển nhượng lại cho bà Trịnh Thị H2 (Trịnh Thanh H3) là vợ ông Nguyễn Quang T sử dụng là có thật. Ông Nguyễn Quang T tiếp tục sử dụng đất để nuôi trồng thủy sản cho đến khi nhà nước thu hồi đất bằng Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V.

[2.1.2.3] Về quá trình đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ địa chính của Phường I thì diện đất thu hồi 1.666m^2 nằm trong diện tích 9.885,4m^2 mà ông Nguyễn Quang T sử dụng thuộc diện tích 1.261.500m^2 thuộc thửa số 02, tờ bản đồ số 05. Theo sổ Mục kê được Ban Q duyệt ngày 12/12/1991 do U cũ đăng ký, loại đất "Hg", cột tên chủ sử dụng ghi "UBND P9".

Theo Hồ sơ địa chính 2004 thể hiện thửa đất trên thuộc một phần thửa số 03, 04, 17, 2 tờ bản đồ 101; thửa 03 tờ 95; trong sổ địa chính không có người kê khai, đăng ký sử dụng.

Xét việc đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất tại khu vực Cù lao B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ Báo cáo số 1532 ngày 17/6/2016 của Thanh tra Chính phủ về việc kiểm tra, xác minh khiếu nại trên địa bàn phường F tại thành phố V có nội dung: *Kết quả kiểm tra cho thấy, ngày 04/3/1990 Chủ tịch Ủy ban nhân dân Đ - Côn Đảo chỉ ký tắt duyệt trên bản đồ quy hoạch khu vực Cù lao B, tổng diện tích khoảng 402 hecta chứ chưa ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch…".*

Căn cứ Báo cáo số 105 ngày 29/11/2002 của Phòng Kinh tế thuộc UBND thành phố V về kết quả kiểm tra các cá nhân, tập thể sử dụng đất rừng tự nhiên trên khu vực Cù lao B thuộc phường E, phường F, phường I, thành phố V, cũng có nội dung thể hiện: *"Đoàn kiểm tra nhận thấy mặc dù khu đất trên chưa có quy hoạch về việc sử dụng đất….".*

Như vậy có căn cứ xác định diện tích 1.666m^2 mà UBND thành phố V thu hồi của gia đình ông Nguyễn Quang T vào thời điểm ông Phạm Đức G khai phá năm 1992, sau đó chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Quang T chưa có quy hoạch về quyền sử dụng đất.

Do đó việc kê khai của UBND phường I chỉ để quản lý hành chính nhà nước tại địa phương mà không phải là quản lý sử dụng đất vì UBND phường không được giao đất theo quy định, không phải là người sử dụng đất. Chính vì vậy theo sổ Mục kê được Ban Q duyệt ngày 12/12/1991 do U cũ đăng ký, nhưng thể hiện là loại đất "Hg" (đất chưa sử dụng).

[2.1.2.4]. Về yêu cầu bồi thường 1.666m^2 khi thu hồi đất:

Do có căn cứ như nhận định tại mục [2.1.2.2] về nguồn gốc đất thì xác định ông Phạm Đức G là người khai hoang diện tích đất trên từ năm 1992, được gia đình ông Nguyễn Quang T nhận chuyển nhượng lại vào năm 1996 và tiếp tục sử dụng cho đến khi nhà nước thu hồi đất. Trong quá trình sử dụng đất ổn định cho mục đích nuôi trồng thủy sản không có tranh chấp, không xử phạt vi phạm hành chính về đất đai không có ai tranh chấp và không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 6 Điều 8 của Nghị định 197/2004 của Chính phủ thì khi Nhà nước thu hồi đất có một trong các điều kiện sau thì được bồi thường, có giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất trước ngày 15/10/1993 được Ủy ban nhân dân phường, xã xác nhận là sử dụng trước ngày 15/10/1993. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993 được Ủy ban xác nhận là đất không có tranh chấp.

Căn cứ khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013:

"2. Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này".

Như vậy, đối chiếu về nguồn gốc và các quy định nêu trên thì diện tích đất 1.666m^2 đủ điều kiện được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, nhưng UBND thành phố V lại căn cứ vào Sổ mục kê được Ban Q duyệt ngày 12/12/1991 để xác định ông Nguyễn Quang T sử dụng đất là do tự ý lấn chiếm, sang nhượng bất hợp pháp đất nhà nước chưa sử dụng, không kê khai, không thực hiện nghĩa vụ tài chính với cơ quan nhà nước là hành vi vi phạm pháp luật về sử dụng đất đai. Từ đó, không bồi thường 1.666m^2 đất cho ông Nguyễn Quang T là không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi vì:

Căn cứ Công văn số 1568/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 25/4/2007 của Bộ T3, xác định "Sổ mục kê cũng không được coi là một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1, Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; khoản 1, Điều 20 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T3, thì S mục kê không phải là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố V trong phần tranh luận cho rằng năm 1990 UBND đặc khu V – Côn Đảo giao cho Công ty I diện tích 50ha, trong đó có diện tích của khu vực Cù lao B thuộc phường E, phường F, phường I thành phố V.

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại khu vực C - B đã có nhiều trường hợp cũng có nguồn gốc, quá trình sử dụng đất như của ông Nguyễn Quang T đã được giải quyết bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản.

Tại Báo cáo kết luận số 1532/BC-TTCP ngày 17/6/2016 của Thanh tra Chính phủ về kiểm tra, xác minh khiếu nại của ông Phạm Ngọc D1 đã nêu rõ: Ngày 04/3/1990, Chủ tịch UBND Đặc khu V – Côn Đảo chỉ ký tắt duyệt trên bản đồ quy hoạch khu vực C - B (tổng diện tích khoảng 402ha) chứ chưa ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch. Quyết định 169/QĐ-UB ngày 17/4/1990 của UBND Đặc khu V – Côn Đảo tạm giao đất cho Công ty I diện tích 50ha là vượt quá thẩm quyền và trái với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Đất đai ngày 29/12/1987. Ngày 24/9/2008 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Bản án hành chính phúc thẩm số 31/2008/HC-PT tuyên xử: Hủy Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 18/4/2007 và Quyết định số 4678/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh B và giao UBND tỉnh B giải quyết lại bồi thường cho ông D1 khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Sau đó UBND tỉnh bà R – Vũng Tàu có Công văn gửi Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Tuy nhiên sau đó Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã có thông báo trả lời không có căn cứ kháng nghị đối với Bản án hành chính phúc thẩm của Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Với các chứng cứ nêu trên, tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T là không đúng quy định. Do đó đơn kháng cáo của ông Nguyễn Quang T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát xét xử phúc thẩm không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Quang T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

[1] Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện của ông Nguyễn Quang T;

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 98/2024/HC-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 77, khoản 4 Điều 82, Điều 89 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T về việc hủy Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi 1.666m^2 đất tại Phường I do ông (bà) Nguyễn Quang T đang sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nạo vét kênh B, thành phố V.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang T về việc:

- Hủy Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Quang T do Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án nạo vét kênh B, thành phố V.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V thực hiện nhiệm vụ, công vụ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Quang T khi thu hồi diện tích đất 1.666m^2 theo quy định của pháp luật.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T không phải chịu. Trả lại cho ông Nguyễn Quang T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000647 ngày 30/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; (1)
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (1)
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (2)
- Lưu VT (6), HS (2) T.15 (BA 36) (3)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long